

Bản án số: 172/2017/DS – PT

Ngày: 31/8/2017

V/v “Tranh chấp quyền
sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cửa

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2017/TLPT - DS ngày 13 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS – ST ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 138/2017/QĐ – PT ngày 26 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Thị T, sinh năm 1966;

2. Nguyễn Văn T, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Lê Thị N, sinh năm 1951;

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị N: anh Lê Trường V, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: ấp T1, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 27/7/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị N: Ông Nguyễn Minh K – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Thị N.

Các đương sự có mặt tại tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn T cùng trình bày:

Vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T có quyền sử dụng đất diện tích 3.690 m² thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 3 (theo đo đạc chính quy thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 19 diện tích 3.472,7 m²) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, loại đất trồng cây lâu năm. Đất có nguồn gốc của ông M (ông nội anh T) rồi ông M cho ông H (cha anh T) và ông H cho anh T. Anh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 07/6/1991.

Trên phần đất này có một con mương giáp lộ nhựa liên ấp và 01 con đường đi vào vườn là phần đất đang tranh chấp thửa 271, tờ bản đồ số 3. Vào khoảng tháng 02 hay tháng 11/2012, anh T không nhớ chính xác, bà Lê Thị N bơm cát để làm sân nhà của bà N (nhà bà N cách đất tranh chấp 01 con đường liên ấp) và san lấp con mương nêu trên. Lúc bà N bơm cát, anh T, chị T không có ở nhà nên không biết. Sau đó, anh chị ngăn cản vì con mương này là của anh chị. Anh chị có thỏa thuận đồng ý trả lại cho bà N 1.200.000 đồng, tiền bơm cát nhưng bà N không đồng ý. Bà N cắt 01 cái chòi và kéo hàng rào kẽm gai ngang lối đi vào vườn không cho anh chị vào vườn canh tác nên anh chị có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết và lập biên bản nhưng bà N vẫn tiếp tục làm và không ký tên vào biên bản. Trước đây con mương này bà N có trồng sen và nuôi vịt. Ngoài ra trên đất tranh chấp bà N có trồng một số cây ăn trái là dừa, chôm chôm... do thời điểm đó bà N nghèo, hoàn cảnh khó khăn nên anh chị đồng ý cho trồng cây và thu hoa lợi cho đến nay. Đất tranh chấp ông M (ông nội anh T) chỉ cho bà N trồng cây hưởng hoa lợi, không có cho luôn. Ngoài bà N, ông M còn cho ông Võ Văn D trồng cây thu hoa lợi. Sau khi bà N bơm cát xong xảy ra tranh chấp với anh T, ông D đã trả lại đất cho anh T nhưng bà N không trả.

Từ ngày bà N rào lối đi vào vườn, ảnh hưởng đến việc kinh doanh của anh chị. Lối đi này không chỉ để đi vào vườn canh tác mà còn để đón khách du lịch vào tham quan vườn. Nay anh chị yêu cầu bà N phải tháo dỡ hàng rào kẽm gai và căn chòi để trả lại lối đi vào vườn vì lối đi này nằm trong quyền sử dụng đất của anh T

và đã sử dụng ổn định trên 10 năm nay. Qua đo đạc thực tế, phần đất có diện tích 179,4 m² thuộc một phần thửa 271 tờ bản đồ số 3 (đo đạc chính quy thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 19) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C. Anh T, chị T không đồng ý bồi thường hay hỗ trợ bất cứ khoản tiền nào cho bà N. Anh T, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất có gò mả do các ngôi mộ trên đất là của chủ đất cũ và một số người dân chôn trước đó.

Bị đơn bà Lê Thị N trình bày:

Vào năm 1975, dựng chồng của bà là ông Nguyễn Văn M (ông nội của anh T) có cho bà phần ruộng (trong đó có một nền chuồng trâu để cất nhà ở). Phần đất 300 m² hiện nay đang có căn nhà tường của bà N (không phải phần đất đang tranh chấp). Ông M nói là cho đứt bà khu đất này và không có làm giấy. Cũng trong năm 1975, bà đã cất một căn nhà tại nền chuồng trâu để ở và lán rạch để lên vườn. Cách lộ trước cửa nhà của bà, có 01 cái mương, bên kia mương bà có trồng một hàng dừa gồm có 03 cây dừa, 01 cây chôm chôm, 01 cây mít, hiện nay dừa cao hơn 20 m và bà hưởng hoa lợi cho đến nay. Nguyên con mương và phần lối đi vào vườn anh T cũng là của ông M cho bà. Khi đó anh T còn nhỏ, cha anh T có biết việc cho đất này nhưng không có ý kiến gì. Đến năm 1992 ông M chết các con của ông M cũng không có khiếu nại gì. Đất có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn H1 cho ông Nguyễn Văn M mượn. Sau đó có chính sách nhường cơm xẻ áo nên đưa cho ông M sử dụng. Sau này đất đưa vào tập đoàn và khoán lại cho bà 600 m² nhưng bà không nhận, những hộ khác trả lại thì ông M cho lại anh T. Ông M cho bà một phía, ông D một phía cái mương còn lại. Bà N và ông D trồng cây hưởng hoa lợi. Ông D trồng cây ở ngay đầu mương nên ông D trả lại đất cho anh T. Khi anh T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N đi làm ăn xa không có ở nhà nhưng chồng bà N lúc đó đang bị bệnh có ở nhà. Năm 2013, bà N bơm cát sửa căn nhà của bà đang ở sẵn bà bơm luôn qua phần mương, là đất đang tranh chấp. Khi đó chị T, anh T có ra đắp công hai lần do bơm cát tràn qua lộ, cũng không có tranh chấp gì. Bà cũng không có hỏi anh T, chị T việc bơm cát này. Trước đây bà có yêu cầu anh T, chị T trả cho bà số tiền 1.200.000 đồng tiền bơm cát là vì bà tính cho lại phần này cho vợ chồng anh T. Lý do trước đây bà N có ý định trả lại đất cho anh T vì đất này trước đây là của ông M cho bà nên nay bà cho lại anh T.

Bà không biết phần đất đang tranh chấp đã cấp quyền sử dụng đất cho anh T, bà chỉ biết điều này từ khi xảy ra tranh chấp. Khi biết anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà N không có khiếu nại gì. Phần đất này bà đã đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do lúc đó bà đi làm ăn xa, giấy tờ của bà đã bị thất lạc nên bà không cung cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tòa án. Phần đất có căn nhà tường của bà bao trùm cả phần đất đang tranh chấp với anh T hiện nay mới đủ 300 m². Nếu chỉ có căn nhà tường

của bà thì diện tích không đủ 300 m², phải đo luôn phần xung quanh căn nhà và phần bà N lấn thêm ra rạch mới đủ. Ông M cho bà từ mí mương bờ dừ đo qua đến hàng ba nhà tường của bà hiện nay đang ở. Lúc ông M cho bà có 05 m sau đó bà lấn thêm ra rạch mới có diện tích ngày hôm nay. Phần đất có căn nhà tường của bà trước nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do phần đất có căn nhà của bà và phần đất đang tranh chấp lúc đo đạc chung nên khi tranh chấp với anh T đất của bà vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà đã sinh sống và làm nghĩa vụ thuế cho Nhà nước cho đến nay là 41 năm. Vì đông con trai nên hay nhậu, đánh nhau nên bà cất nhà ra ở riêng trên phần đất tranh chấp. Phần đất có căn chòi của bà N nằm trên lối đi vào vườn của anh T có đo đạc nhưng chưa đăng ký cấp quyền sử dụng đất. Khi cất nhà trên đất tranh chấp, bà N không có hỏi anh T và anh T cũng không có ngăn cản. Cách đây khoảng 05 năm, anh T có đến hỏi bà xin cho đắp đường qua mương của bà giáp với đất anh T để mua bán với khách du lịch, tham quan vườn chôm chôm. Bà đồng ý cho anh T bơm cát đường đi vào vườn khoảng 03 m. Trước cửa nhà anh T có đường đi vào vườn nhưng không tiện cho khách du lịch. Đến khi bà bơm cát phần mương còn lại để cất nhà ở thì anh T cản nên bà đã cất nhà trên phần đường 03 m của anh T để ở. Khi bà cất nhà anh T, chị T không có nói gì nhưng Ủy ban nhân dân xã T không cho bà cất nhà và buộc phải tháo dỡ với lý do vi phạm lộ giới. Bà có cam kết nếu sau này Nhà nước có làm đường bà chấp nhận tháo dỡ không yêu cầu đền bù. Ủy ban nhân dân xã có yêu cầu bà ký tên vào biên bản nhưng bà không đồng ý ký.

Nay bà N không đồng ý trả đất cho anh T, chị T. Nếu anh T yêu cầu trả lại đất thì phải cho bà phần đất khác để cất nhà ở. Bà N cũng không yêu cầu anh T, chị T trả cho bà số tiền bơm cát 1.200.000 đồng cũng như cây trồng trên đất. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh T, chị T thì bà sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 04/2017/DS – ST ngày 20 tháng 3 năm 2017 có quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T đối với bà Lê Thị N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc bà Lê Thị N phải trả lại cho chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T phần đất có diện tích 179,4 m² thuộc một phần thửa 339, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là một phần thửa 271, tờ bản đồ số 3), ký hiệu theo họa đồ là thửa 339-2 và 339-3, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do anh Nguyễn Văn T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp với đất Võ Văn D dài 6,30 m;
- Hướng Nam giáp đất còn lại của anh Nguyễn Văn T dài 3,90m + 2,85m;

- Hướng Tây giáp đất còn lại của anh Nguyễn Văn T dài 27,55m;
- Hướng Đông giáp đường xã T 01 dài 26,67 m.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Buộc bà Lê Thị N phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ căn nhà tạm có diện tích 17,3 m² tọa lạc trên phần đất thuộc một phần thửa 339, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là một phần thửa 271, tờ bản đồ số 3), ký hiệu theo họa đồ là thửa 339-3, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do anh Nguyễn Văn T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để trả lại phần đất nêu trên cho anh T.

Căn nhà tạm có kết cấu cột sạp, vách ở phía trước và một bên hông nhà là vách ván gỗ tạp, vách bên còn lại bằng tole, phía sau che bằng tấm bạt; mái tole và lá, nền lót gạch tàu tạm bợ không có dán xi măng.

Ghi nhận chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T đồng ý có trách nhiệm bồi hoàn toàn bộ giá trị cây trồng trên đất gồm 01 cây dừa, 01 cây chôm chôm, 01 cây mít cho bà Lê Thị N tổng số tiền là 2.140.000 đồng (hai triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) và anh T, chị T được sở hữu toàn bộ số cây trồng nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lê Thị N, nếu chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T chưa thi hành án số tiền nêu trên thì phải chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường về chi phí thuê người để mở đường đi sát trường học, thuê người đẩy trái cây từ vườn ra số tiền 1.500.000 đồng và tiền bị thất thoát doanh thu vào các ngày 30/4 và 01/5/2013 khoảng 2.400.000 đồng; ngày mùng 5/5 (âm lịch) khoảng 6.000.000 đồng. Tổng số tiền anh T, chị T rút yêu cầu là 9.900.000 đồng (chín triệu chín trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí do đặc, định giá và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/3/2017 bà Lê Thị N có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm rút lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Văn T vì trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có một phần đất của bà quản lý sử dụng và cất nhà ở ổn định từ năm 1975 cho đến nay.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị N trình bày: Đất tranh chấp bà Lê Thị N được ông M cho, bao gồm luôn đất của bà N hiện tại thì tổng diện tích là khoảng 600 m², bà N canh tác từ năm 1975 đến nay. Ban đầu bà N sử dụng đất trồng cây lâu năm, sau đó cất nhà tạm, lúc bà N cất nhà anh T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cũng không đòi lại đất. Bên cạnh đó,

trình tự cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T cũng không đúng theo quy định, ông H là cha anh T có được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa cũng chưa làm rõ, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để làm rõ những tình tiết trên.

Nguyên đơn Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị T cùng trình bày: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất: Bà Lê Thị N và anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T đều thống nhất là đất của ông Nguyễn Văn M. Bà N thì cho rằng đất tranh chấp được ông M cho từ những năm 1975, cộng với phần đất của bà đang sử dụng tại thửa 336 thì tổng diện tích ông M cho bà là khoảng 600 m². Anh T, chị T thì cho rằng ông M cho đất tranh chấp cho ông Nguyễn Văn H (cha anh T), sau đó ông H cho lại anh T, tổng diện tích là 3.690 m², sau khi được cho đất anh T cũng tiếp tục cho bà N canh tác trên đất tranh chấp, sau đó bà N bơm cát xây nhà, lấn qua đường đi vào vườn của anh nên mới phát sinh tranh chấp. Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 07/10/2016, bà N trình bày "...Ông M cho tôi từ mí nương bờ dừa đo qua đến hàng ba nhà tường mà bà N đang ở. Lúc ông M cho bà có 5m từ mí nương bờ dừa qua đến hàng ba nhà của bà, sau đó bà mới lấn thêm ra rạch nên mới có diện tích như hiện nay...". Tuy nhiên, căn cứ vào họa đồ kỹ thuật năm 1991 và bản đồ đo đạc chính quy năm 2007 thì phần đất của anh T tại thửa 339 (thửa mới) cách thửa 336 (thửa mới) của bà N một con đường liên xã ấp T, đất của anh T và của bà là hai thửa riêng biệt. Điều này phù hợp với lời trình bày của anh T là anh cho bà N canh tác trên đất của anh, chỉ cho trồng cây, khi bà N bơm cát lấn rạch thì phát sinh tranh chấp. Ngoài ra, tại biên bản xác minh các ngày 08/11/2016, 05/9/2016 tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và Ủy ban nhân dân xã T được biết bà N từ trước đến nay chỉ quản lý, sử dụng thửa 336, tờ bản đồ số 19 (thửa mới), về hình thể thửa đất của bà N chỉ giáp lộ ấp T, không có bao trùm qua phần đất thuộc thửa 339 của anh T.

[2] Về việc kê khai, đăng ký: Anh T đã đi kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 271, tờ bản đồ số 3 (thửa mới là thửa 336, tờ bản đồ số 19), diện tích 3.690 m². Qua đo đạc thực tế, chưa tính phần đất tranh

chấp diện tích 179,4 m², thì diện tích thửa 339 là 3.271,1 m². Bà Lê Thị N cho rằng có đi đăng ký kê khai nhưng không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đất đang tranh chấp, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cho biết không nhận được hồ sơ đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất của bà N. Nên lời trình bày của bà N là không có cơ sở.

[3] Về công sức bồi đắp đất và di dời nhà: Bà Lê Thị N mặc dù không yêu cầu về giá trị phần bom cát bồi đắp đất, tuy nhiên án sơ thẩm chỉ xem xét về phần cây trồng mà không giải quyết phần cát bom là giải quyết chưa toàn diện vụ án. Bà Lê Thị N có trình bày tiền bom cát là 1.200.000 đồng, do đó cấp phúc thẩm điều chỉnh bổ sung cho phù hợp. Bên cạnh đó, nhà tạm của bà Lê Thị N được cất trên đất tranh chấp là do bà N tự ý cất, anh T và chị T có ngăn cản và có mời chính quyền địa phương giải quyết nhiều lần, nên buộc bà N tháo dỡ nhà tạm là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích trên, thấy rằng bản án sơ thẩm tuy có thiếu sót về phần công sức bồi đắp đất, nhưng cấp phúc thẩm khắc phục được, bà Lê Thị N kháng cáo mà không cung cấp được chứng cứ mới, nên không được chấp nhận, về cơ bản giữ nguyên bản án sơ thẩm, bổ sung thêm phần công sức bồi đắp đất.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị N phải chịu án phí phúc thẩm Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS – ST ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng Điều 604 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T đối với bà Lê Thị N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc bà Lê Thị N phải trả lại cho chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T phần đất có diện tích 179,4 m² thuộc một phần thửa 339, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là một phần thửa 271, tờ bản đồ số 3), ký hiệu theo họa đồ là thửa 339-2 và 339-3, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do anh Nguyễn Văn T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp với đất Võ Văn D dài 6,30 m;
- Hướng Nam giáp đất còn lại của anh Nguyễn Văn T dài 3,90m + 2,85m;
- Hướng Tây giáp đất còn lại của anh Nguyễn Văn T dài 27,55m;
- Hướng Đông giáp đường xã T 01 dài 26,67 m.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Buộc bà Lê Thị N phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ căn nhà tạm có diện tích 17,3 m² tọa lạc trên phần đất thuộc một phần thửa 339, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là một phần thửa 271, tờ bản đồ số 3), ký hiệu theo họa đồ là thửa 339-3, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do anh Nguyễn Văn T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để trả lại phần đất nêu trên cho anh T.

Căn nhà tạm có kết cấu cột sạp, vách ở phía trước và một bên hông nhà là vách ván gỗ tạp, vách bên còn lại bằng tole, phía sau che bằng tấm bạt; mái tole và lá, nền lót gạch tàu tạm bợ không có dán xi măng.

Ghi nhận chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T đồng ý có trách nhiệm bồi hoàn toàn bộ giá trị cây trồng trên đất gồm 01 cây dừa, 01 cây chôm chôm, 01 cây mít cho bà Lê Thị N tổng số tiền là 2.140.000 đồng (hai triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) và anh T, chị T được sở hữu toàn bộ số cây trồng nêu trên.

Buộc anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị N tiền bơm cát 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lê Thị N, nếu chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T chưa thi hành án số tiền nêu trên thì phải chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường về chi phí thuê người để mở đường đi sát trường học, thuê người đẩy trái cây từ vườn ra số tiền 1.500.000 đồng và tiền bị thất thoát doanh thu vào các ngày 30/4 và 01/5/2013 khoảng 2.400.000 đồng; ngày mùng 5/5 (âm lịch) khoảng 6.000.000 đồng. Tổng số tiền anh T, chị T rút yêu cầu là 9.900.000 đồng (chín triệu chín trăm nghìn đồng).

Chi phí đo đạc, định giá: bà Lê Thị N phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T số tiền 2.375.000 đồng (hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm liên đới chịu số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tổng số tiền 1.660.000 đồng (một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0001227 ngày 15/7/2013 và 0000859 ngày 07/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh T, chị T được nhận lại số tiền 1.460.000 (một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Bà Lê Thị N phải chịu án phí số tiền 1.973.000 đồng (một triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009921 ngày 30/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng